

Số: 423/TTr-SXD

Hung Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2018

4

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	
C.V	Số: 10136
ĐẾN	Ngày 20/8/2018
	Chuyên: T.Đ.Đ.Đ.Đ.
	Lưu hồ sơ:

### TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt vị trí thực hiện dự án đầu tư xây dựng  
Công viên cây xanh trung tâm huyện lỵ Văn Lâm

Kính gửi: UBND tỉnh Hưng Yên

Thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh, các thị trấn huyện lỵ. Xét đề nghị của UBND huyện Văn Lâm tại Tờ trình số 174/ TTr-UBND ngày 21/11/2017 về việc xin chấp thuận vị trí xây dựng Công viên cây xanh trung tâm huyện lỵ Văn Lâm. Sở Xây dựng đã xem xét địa điểm đề nghị xây dựng: Công viên cây xanh trung tâm huyện lỵ Văn Lâm tại xã Đình Dù và thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm. Bao gồm 02 vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí số 01, diện tích khoảng 6.630m<sup>2</sup>, thuộc địa bàn quản lý của xã Đình Dù:

- + Phía Bắc giáp: Đường quy hoạch.
- + Phía Nam giáp: Đường tỉnh ĐT.385.
- + Phía Đông giáp: Đường quy hoạch.
- + Phía Tây giáp: Huyện ủy Văn Lâm.

- Vị trí số 02, diện tích khoảng 5.735m<sup>2</sup>, thuộc địa bàn quản lý của thị trấn Như Quỳnh:

- + Phía Đông giáp: Đường quy hoạch.
- + Phía Tây Bắc giáp: Đường quy hoạch.
- + Phía Tây Nam giáp: Đường tỉnh ĐT.385.

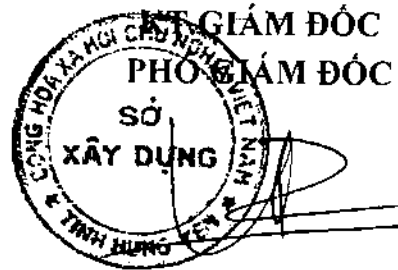
Hai khu đất nêu trên hiện đang là đất trống nằm trên trục đường tỉnh ĐT.385. Theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ Văn Lâm đã được phê duyệt thì chức năng khu đất số 01 được định hướng là đất công trình công cộng, khu đất số 02 được định hướng là đất cây xanh công viên thể dục thể thao và đất công trình dịch vụ thương mại, Sở Xây dựng xét thấy là phù hợp. Khi được UBND tỉnh chấp thuận vị trí xây dựng, Sở Xây dựng sẽ hướng dẫn UBND

huyện Văn Lâm triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành.

Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh xem xét, chấp thuận./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở (để b/c);
- UBND huyện Văn Lâm;
- Phòng QH-KT<sup>d</sup>;
- Lưu VT.



**Lưu Văn Dương**

- Các số: XD, TMMT, ...

- UBND các huyện:

UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *122* /TTr-SXD

Hung Yên, ngày *17* tháng 8 năm 2018

## TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê duyệt vị trí thực hiện dự án đầu tư xây dựng**

**Bãi đỗ xe kết hợp công viên cây xanh thuộc dự án trung tâm văn hóa thể thao huyện Tiên Lữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V	Số: <i>10135</i>
ĐẾN	Ngày: <i>20/8/2018</i>
	Chuyên: <i>Đ.Đ. KT</i>
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: UBND tỉnh Hưng Yên


Thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn thành phố, các thị trấn huyện lỵ. Xét đề nghị của UBND huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 24/7/2018 về việc xin thông báo chấp thuận vị trí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà văn hóa huyện Tiên Lữ. Sở Xây dựng đã xem xét địa điểm đề nghị xây dựng: *Bãi đỗ xe kết hợp công viên cây xanh thuộc dự án trung tâm văn hóa thể thao huyện Tiên Lữ*, tại thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ. Vị trí cụ thể như sau:

- *Phía Bắc giáp: Đường quy hoạch nội bộ trung tâm VH TT huyện.*
- *Phía Nam giáp: Đường giao thông.*
- *Phía Đông giáp: Đường tỉnh ĐT.376.*
- *Phía Tây giáp: Đường quy hoạch nội bộ trung tâm VH TT huyện.*

Khu đất nêu trên có diện tích khoảng 8.200m<sup>2</sup>, bao gồm khu đất có diện tích khoảng 5777,6m<sup>2</sup> đã được quy hoạch là đất bãi đỗ xe (diện tích khoảng 2187,7m<sup>2</sup>) và đất cây xanh (có diện tích khoảng 3589,9m<sup>2</sup>) tại đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trung tâm văn hóa thể thao huyện Tiên Lữ đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 04/5/2016; khu đất còn lại có diện tích khoảng 2422,4m<sup>2</sup>, liền kề với khu đất quy hoạch đất cây xanh. Khu đất này trước đây là đất xây dựng trường THCS thị trấn Vương và phòng GD&ĐT Tiên Lữ. Tuy nhiên, hiện nay phòng GD&ĐT đã được chuyển về trụ sở UBND huyện Tiên Lữ và trường THCS thị trấn Vương đã được định hướng sát nhập với trường THCS Tiên Lữ theo Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 10/5/2018 của UBND huyện Tiên Lữ.

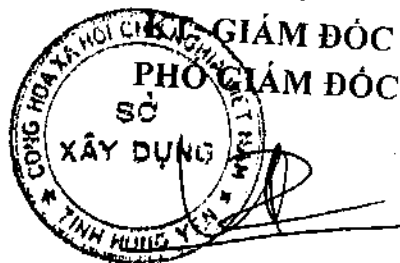
Sở Xây dựng xét thấy, việc bố trí xây dựng bãi đỗ xe và khu cây xanh tập trung tại khu đất nêu trên cơ bản phù hợp với không gian trước mặt nhà văn hóa huyện trong khuôn viên trung tâm văn hóa thể thao huyện Tiên Lữ. Khi được

UBND tỉnh đồng ý vị trí xây dựng, Sở Xây dựng sẽ hướng dẫn UBND huyện Tiên Lữ thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành.

Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận./: 

*Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở (để b/c);
- UBND huyện Tiên Lữ;
- Phòng QH-KT<sup>Đ</sup>;
- Lưu VT.



**Lưu Văn Dương**

UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ XÂY DỰNG

Số: 132/BC-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 08 tháng 8 năm 2018

### BÁO CÁO

**Kết quả rà soát, đánh giá đô thị thành phố Hưng Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại II và đánh giá các tiêu chuẩn đối với 03 xã dự kiến thành lập phường**

BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V	Số: <u>9654</u>
DẾN	Ngày: <u>09/8/2018</u>
	Chuyên: <u>ĐC</u>
	Lưu hồ sơ: <u>Căn</u>

Kính gửi: UBND tỉnh Hưng Yên.

*5 đ/c - KS & h/c  
NA bổ túc lập quy  
đoạn đ/ngh; chỉ  
tư.*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 03/11/2015 của Đại hội lần thứ XVIII - Đảng bộ tỉnh Hưng Yên, nhiệm kỳ 2015 - 2020; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 22/12/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012 của HĐND tỉnh về Chương trình phát triển đô thị thành phố Hưng Yên cơ bản đạt đô thị loại II vào năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Hưng Yên cơ bản đạt đô thị loại II vào năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá các tiêu chí theo bộ tiêu chí đô thị loại II của thành phố Hưng Yên và đánh giá tiêu chí đối với 03 xã dự kiến thành lập phường, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh như sau:

#### 1. Kết quả đánh giá đô thị thành phố Hưng Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại II

Thành phố hiện là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế và khoa học kỹ thuật của tỉnh, được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III tại Quyết định số

✓

1012/QĐ-BXD ngày 17/7/2007 và Chính phủ ban hành Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 19/01/2009 thành lập thành phố Hưng Yên trực thuộc tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Kim Động, Tiên Lữ để mở rộng địa giới hành chính thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Thành phố Hưng Yên hiện có 17 đơn vị hành chính (gồm 07 phường và 10 xã) trong đó 02 phường đã hoàn toàn đô thị hóa (*Lê Lợi và Quang Trung*); 05 phường có tỷ lệ đô thị hóa cao (gồm *Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, An Tảo, Hiến Nam*).

- Diện tích tự nhiên: 7.342,07ha (trong đó: Đất nội thành 2.026,36 ha, đất ngoại thành 5.315,71 ha).

- Quy mô dân số: Có khoảng 130.000 người; trong đó dân số nội thành trên 65.000 người; dân số ngoại thành trên 65.000 người.

Việc đánh giá, xếp loại đô thị được thực hiện theo phương pháp tính điểm, với các chỉ tiêu tương ứng loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị thành phố Hưng Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại II đến thời điểm hiện tại đạt 79,0điểm, cao hơn mức tối thiểu quy định 04 điểm.

Tuy nhiên, trong 05 nhóm tiêu chí thì có 02 tiêu chí không đạt mức tối thiểu theo quy định là:

+ Tiêu chí về Quy mô dân số đô thị: Đạt 0 điểm / yêu cầu tối thiểu phải đạt 6,0 điểm. Trong đó cả 02 tiêu chuẩn Dân số toàn đô thị (đạt 130.000 người/ yêu cầu từ 200.000 người đến 500.000 người) và tiêu chuẩn Dân số nội thành (đạt 65.000 người /yêu cầu 100.000 người đến 200.000 người) đều không đạt điểm tối thiểu.

+ Tiêu chí về Mật độ dân số: Đạt 01 điểm / yêu cầu tối thiểu phải đạt 4,5 điểm. Trong đó Tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị/ diện tích đất xây dựng nội thị (đạt 7.000 người/km<sup>2</sup> – yêu cầu 8.000 người/km<sup>2</sup> đến 10.000 người/km<sup>2</sup>) không đạt điểm tối thiểu.

Ngoài ra còn 04 tiêu chuẩn /59 tiêu chuẩn không đạt điểm tối thiểu (tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; tiêu chuẩn tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị; tiêu chuẩn mật độ đường giao thông tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m$ ; tiêu chuẩn số thuê bao internet)

Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị thành phố Hưng Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại II đến thời điểm hiện tại đạt 79,0điểm, cụ thể:

**Bảng 1: Đánh giá đô thị thành phố Hưng Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại II**

T T	Các chỉ tiêu đánh giá	Thang điểm đô thị loại IV		Số điểm đạt
		Điểm tối thiểu	Điểm tối đa	
I	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15,0	20,0	15,75
II	Tiêu chí 2. Quy mô dân số	6,0	8,0	<u>0</u>
III	Tiêu chí 3. Mật độ dân số	4,5	6,0	<u>1,0</u>
IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,5
V	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	57,75
	<b>Tổng số</b>	<b>75</b>	<b>100</b>	<b>79,0</b>

(Có bảng đánh giá chi tiết kèm theo)

## 2. Kết quả đánh giá các tiêu chuẩn 03 xã dự kiến thành lập phường (xã Bảo Khê, Liên Phương, Trung Nghĩa)

Việc đánh giá hiện trạng của 03 xã theo các tiêu chuẩn của phường được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Trong đó tiêu chí về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị được đánh giá theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Theo kết quả đánh giá, xã Bảo Khê đạt 15/16 tiêu chuẩn, xã Liên Phương và xã Trung Nghĩa đạt 14/16 tiêu chuẩn. Cụ thể:

- Tiêu chuẩn quy mô dân số: Cả 03 xã đều đạt tiêu chuẩn.

- Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên: Theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 31 Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13, việc thành lập các phường trên cơ sở đơn vị hành chính cùng cấp (cấp xã) mà không làm tăng đơn vị hành chính thì không áp dụng tiêu chuẩn diện tích tự nhiên.

- Nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Gồm 03 tiêu chuẩn, trong đó xã Bảo Khê đạt 03/03 tiêu chuẩn; xã Liên Phương và xã Trung Nghĩa đạt 02/03 tiêu chuẩn; tiêu chuẩn về lao động phi nông nghiệp không đạt mức tối thiểu.

- Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Gồm 12 tiêu chuẩn, trong đó cả 03 xã đạt 11/12 tiêu chuẩn và không đạt tiêu chuẩn về Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

**Bảng: Đánh giá tiêu chí của 03 phường dự kiến thuộc thành phố**

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Đánh giá					
				Bảo Khê	Đánh giá	Liên Phường	Đánh giá	Trung Nghĩa	Đánh giá
<b>A</b>	<b>Tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13</b>								
<b>I</b>	<b>Tiêu chuẩn quy mô dân số</b>								
1	Tổng dân số	người	≥ 7.000	8.200	Đạt	8.979	Đạt	10.009	Đạt
<b>II</b>	<b>Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên*</b>								
1	Diện tích đất tự nhiên	km <sup>2</sup>		3,99	Đạt	5,34	Đạt	5,41	Đạt
<b>III</b>	<b>Tiêu chuẩn về cơ cấu, trình độ phát triển kinh tế- xã hội</b>								
1	Cân đối thu, chi ngân sách địa phương		Đủ	186	Dư	199	Dư	53	Dư
	- Số thu	triệu đồng		9.347		14.690		7.828	
	- Số chi	triệu đồng		9.161		14.492		7.775	
2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất của địa phương	%	đạt bình quân thành phố (3,33%)	2,81%	Đạt	3,33%	Đạt	2,70%	Đạt
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn xã	%	80%	80,80%	Đạt	66,15%	Chưa đạt	70,57%	Chưa đạt
<b>B</b>	<b>Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13</b>								
<b>IV</b>	<b>Tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị</b>								
1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m <sup>2</sup> / người	≥ 2,7	12	Đạt	10	Đạt	10,38	Đạt
2	Trạm y tế (≥ 500 m2/trạm)	trạm/ 5.000 người	≥ 1	1	Đạt	1	Đạt	1	Đạt



3	Sân luyện tập ( $\geq 3.000 \text{ m}^2$ )	$\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 0,5$	$\approx 0,5$	Đạt	$\approx 0,5$	Đạt	$\approx 0,5$	Đạt
4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	$\geq 1$	1	Đạt	1	Đạt	1	Đạt
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	$\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2$	2,2	Đạt	2	Đạt	2,7	Đạt
6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	$\text{km}/\text{km}^2$	$\geq 9$	9,10	Đạt	9,12	Đạt	9,06	Đạt
7	Cấp điện sinh hoạt	( $\text{kwh}/\text{người}/\text{năm}$ )	$\geq 500$	731,2	Đạt	852,81	Đạt	852	Đạt
8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	$\geq 95\%$	95%	Đạt	95%	Đạt	100%	Đạt
9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	$\geq 95\%$	100%	Đạt	98%	Đạt	100%	Đạt
10	Mật độ đường cống thoát nước chính	$\text{km}/\text{km}^2$	$\geq 3,5$	3,6	Đạt	3,50	Đạt	3,50	Đạt
11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	$\geq 25$	0	Chưa đạt	0	Chưa đạt	0	Chưa đạt
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	$\geq 80$	95	Đạt	95	Đạt	100	Đạt

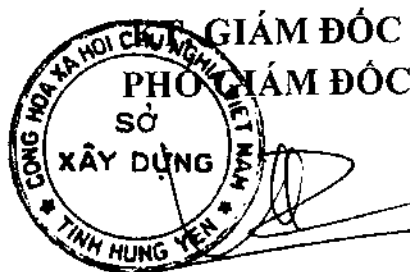
### 3. Kiến nghị

Để hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu và yếu trong việc thực hiện nhiệm vụ nâng cấp đô thị loại II và đề nghị thành lập 03 phường, đề nghị UBND thành phố có kế hoạch cụ thể và lộ trình hoàn thiện các tiêu chí; tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra theo báo cáo đánh giá, hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu.

Sở Xây dựng trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: ↓

- Như trên;
- UBND thành phố Hưng Yên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; PTHƯ.



Lưu Văn Dương



# BẢNG CHI TIẾT TÍNH ĐIỂM ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HƯNG YÊN THEO TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI II



Kèm theo Báo cáo số 132/BC-SXD ngày 8 /8/2018 của Sở Xây dựng)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đô thị loại II		Năm 2018	
		Tiêu chuẩn	Điểm tối thiểu Điểm tối đa	Đạt	Điểm
I	Chỉ năng lực đô thị		15-20		15,75
1	Vị trí, chức năng, vai trò		5-3,75		5
1	* Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.		5	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,00
	* Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.		3,75	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25-15		10,75
2	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Dư	2,00
		Đủ	1,5		
3	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 1,75	3	52 triệu/75 triệu	0,00
		1.4	2,25		
4	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25		
5	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 7	2	6,5	1,50
		6,5	1,5		
6	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 6	2	2,9	2,00
		7	1,5		
7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) %	≥ 1.8	3	2	3,00
		1.4	2,25		
II	Quy mô dân số toàn đô thị		6-8		0,00



TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đô thị loại II		Năm 2018	
		Tiêu chuẩn	Điểm tối thiểu	Đạt	Điểm
			Điểm tối đa		
8	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 500	2,0	130	0,00
		200	1,5		
9	Dân số nội thành (1000 người)	≥ 200	6,0	65	0,00
		100	4,5		
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số</b>		<b>4,5-6</b>		<b>1,00</b>
10	Mật độ dân số toàn đô thị	≥ 2000	1,5	1.800	1,0
		1800	1,0		
11	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> ) khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị.	≥ 10.000	4,5	7.000	0,00
		8000	3,5		
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>		<b>4,5-6</b>		<b>4,50</b>
12	Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70	1,5	60	0
		65	1		
13	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 85	4,5	90	4,50
		80	3,5		
<b>V</b>	<b>Trình độ phát triển hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>45-60</b>		<b>57,75</b>
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		36-48		45,75
	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				9,75
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5-2		2,00
14	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/ người)	≥ 29	1	30,8	1,00
		26,5	0,75		
15	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 95	1	95	1,00
		90	0,75		
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,0-8,0		7,75
16	Chỉ tiêu đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người)	≥ 61	1,0	87,8	1,00
		54	0,75		
17	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 5,0	1,0	8,2	1,00
		4,0	0,75		
18	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 2,0	1,0	2	1,00
		1,5	0,75		
19	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥ 2,8	1,0	8,39	1,00
		2,4	0,75		
20	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20	1,0	12	1,00
		10	0,75		
21	Công trình văn hóa cấp đô thị	≥ 10	1,0	6	0,75
		6	0,75		
22	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	≥ 7	1,0	9	1,00
		5	0,75		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đô thị loại II		Năm 2018	
		Tiêu chuẩn	Điểm tối thiểu	Đạt	Điểm
			Điểm tối đa		
23	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	≥ 10	1,0	10	1,00
		7	0,75		
Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					13,25
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5-6,0		6,25
24	Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng, đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô.	Quốc gia	2,0	Vùng liên tỉnh	1,50
		Vùng liên tỉnh	1,5		
25	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 22	1,0	16,1	0,75
		15	0,75		
26	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m). (km/km <sup>2</sup> )	≥ 10	1,0	4,6	0,00
		7	0,75		
27	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 15	2,0	51	2,00
		10	1,4		
28	Diện tích đất giao thông/ dân số (m <sup>2</sup> /người)	≥ 13	2,0	33,03	2,00
		11	1,4		
5.4	Tiêu chuẩn về cấp nước		2,25-3		2,50
29	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 125	1,0	125	1,00
		110	0,75		
30	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	100	2,0	95	1,50
		95	1,5		
5.5	Tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3,0		3,75
31	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	≥ 850	1,0	936	2,00
		700	0,75		
32	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 100	1,0	100	1,00
		95	0,75		
33	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	80	1,0	59,3 (143/241 ngõ)	0,75
		55	0,75		
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,5-2,0		0,75
34	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)/100 dân	≥ 25	1,0	6,17	0
		20	0,75		
35	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	100	1,0	95	0,75
		95	0,75		
Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					13,75
5.7	Tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3,0		3,00
36	Mật độ đường cống thoát nước chính	≥ 4,5	2,0	4,74	2,00
		4,0	1,5		
37	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	≥ 50	1,0	100	1,00
		20,0	0,75		
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75-5,0		5,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đô thị loại II		Năm 2018	
		Tiêu chuẩn	Điểm tối thiểu	Đạt	Điểm
			Điểm tối đa		
38	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý (%)	≥85 70	1,0 0,75	85	1,00
39	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥40 30	1,0 0,75	60	1,00
40	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥90 80	1,0 0,75	100	1,00
41	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải.	≥ 80 70	1,0 0,75	80	1,00
42	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.	100 90	1,0 0,75	100	1,00
<b>5.9</b>	<b>Tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>		<b>1,5-2,0</b>		<b>1,75</b>
43	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2 1	1,0 0,75	1	0,75
44	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 20 15	1,0 0,75	80	1,00
<b>5.10</b>	<b>Tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>		<b>3,0-4,0</b>		<b>4,00</b>
45	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/ người)	≥ 10 7	2,0 1,5	20,5	2,00
46	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m2/ người)	≥ 6 5	2,0 1,5	8,2	2,00
	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>				<b>9,00</b>
<b>5.11</b>	<b>Kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>7,5-10</b>		<b>9</b>
47	Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	Đã có quy chế ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0	Đã ban hành năm 2012	2,00
48	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính (%)	≥ 50 40	2,0 1,5	43,48	1,50
49	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	≥ 4 2	2,0 1,5	2Khu (khu Trung Nhi), khu phố cổ Phố Hiến	1,50
50	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 6 4	2,0 1,5	6	2,00
51	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia Có công trình cấp tỉnh	2,0 1,5	20	2,00
<b>B</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</b>		<b>9-12</b>		<b>12,0</b>
<b>5.12</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>		<b>3,0-4,0</b>		<b>4,0</b>
52	Trường học	≥ 50% 40%	1,0 0,75	80	1,0
53	Cơ sở vật chất văn hóa	≥ 45% 35%	1,0 0,75	80	1,0

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đô thị loại II		Năm 2018	
		Tiêu chuẩn	Điểm tối thiểu	Đạt	Điểm
			Điểm tối đa		
54	Chợ nông thôn	≥ 70%	1,0	100	1,0
		60%	0,75		
55	Nhà ở dân cư	≥ 80%	1,0	100	1,0
		60%	0,75		
<b>5.13</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>3,0-4,0</b>		<b>4,0</b>
56	Giao thông	≥ 50%	3,0	90	3,0
		40%	2,25		
57	Điện	≥ 85%	1,0	100	1,0
		80%	0,75		
<b>5.14</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>		<b>1,5-2,0</b>		<b>2,0</b>
58	Môi trường	≥ 65%	2,0	90	2,0
		40%	1,5		
<b>5.15</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan</b>		<b>1,5-2,0</b>		<b>2,0</b>
59	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥ 80%	2,0	80	2,0
		70%	1,5		
<b>VI</b>	<b>Tổng điểm đạt</b>				<b>79,00</b>

